

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 91/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024
quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

(Tiếp theo Công báo số 247 + 248)

Biểu số: 0607.H.KBNN

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Kho bạc nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ THANH TOÁN CÔNG CỤ NỢ CHÍNH PHỦ TẠI THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

<6 tháng>/<Năm>:...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Loại công cụ nợ của Chính phủ	Thanh toán trong kỳ			
		Gốc	Lãi	Chi phí	Tổng
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0607.H.KBNN: Kết quả thanh toán công cụ nợ Chính phủ tại thị trường trong nước

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về kết quả thanh toán công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước theo quy định.

- Chi phí bao gồm: phí phát hành, phí thanh toán gốc lãi công cụ nợ của Chính phủ tại thị trường trong nước và chi phí khác (nếu có).

- Nguồn số liệu: Hệ thống quản lý trái phiếu Chính phủ.

Biểu số: 0608.H.QLN*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo quý:

+ Số liệu dự kiến: Ngày 18 tháng đầu quý báo cáo

+ Số liệu chính thức: 05 ngày sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt

- Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 3 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DO DOANH NGHIỆP
PHÁT HÀNH ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH**

<Quý>/<Năm>:...

STT	Phương thức phát hành	Kỳ hạn (năm)	Khối lượng phát hành (tỷ đồng)
1			
2			
3			
...		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng..... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0608.H.TCNH: Kế hoạch phát hành trái phiếu do doanh nghiệp phát hành được Chính phủ bảo lãnh

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Đơn vị chủ trì báo cáo là Cục Quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại;
- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Biểu số: 0609.N.STC*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Năm...

STT	Mục đích phát hành	Kỳ hạn phát hành (Năm)	Khối lượng phát hành (Tỷ đồng)	Phương thức phát hành dự kiến	Mệnh giá trái phiếu (Đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
...		...			

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng.... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0609.N.STC: Kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kế hoạch phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương

Biểu số: 0610.H.STC

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Ngày nhận báo cáo:

- Báo cáo quý: Ngày 18 tháng đầu quý sau quý báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố...

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

KẾT QUẢ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<Quý>/<Năm>:...

STT	Kỳ hạn (Năm)	Khối lượng phát hành thực tế (Tỷ đồng)	Phương thức phát hành	Lãi suất phát hành (%/năm)	Mệnh giá trái phiếu (Đồng)	Thời gian phát hành	Ngày đến hạn trái phiếu	Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
3								
...								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0610.H.STC: Kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

- Thông tin được thu thập và tổng hợp từ các thông tin về kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0611.N.STC

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VÀ THANH TOÁN TRÁI PHIẾU
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

Năm...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Khối lượng
(A)	(B)	(1)
1	Số dư trái phiếu chính quyền địa phương đầu kỳ	
2	Số phát hành trái phiếu chính quyền địa phương trong năm	
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	- Kỳ hạn 2 năm	
2.2	- Kỳ hạn 3 năm	
2.3	- Kỳ hạn 5 năm	
...	
3	Tình hình thanh toán gốc, lãi trong kỳ	
3.1	- Trả nợ gốc	
3.2	- Trả nợ lãi	
4	Số dư trái phiếu chính quyền địa phương cuối kỳ	
5	Thanh toán phí phát hành, thanh toán trái phiếu	
5.1	Phí phát hành trái phiếu	
5.2	Phí thanh toán gốc, lãi trái phiếu	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0611.N.STC: Tình hình huy động và thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Thông tin của biểu được tổng hợp từ thông tin về tình hình huy động và trả nợ gốc, lãi trái phiếu chính quyền địa phương và thông tin về thanh toán phí phát hành, thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành, thanh toán trái phiếu chính quyền địa phương

Biểu số: 0612.H.STC*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

MUA LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<6 Tháng>/<Năm>:...

STT	Trái phiếu được mua lại						Ngày mua lại
	Mã trái phiếu	Ngày đáo hạn	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất mua lại (%/năm)	Khối lượng	Giá mua lại	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
...							

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0612.H.STC: Mua lại trái phiếu chính quyền địa phương**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về mua lại trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0613.H.STC

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng: Ngày 18 tháng đầu của kỳ báo cáo tiếp theo

- Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Sở Tài chính tỉnh/thành phố....

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HOÁN ĐỔI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

<6 Tháng>/<Năm>:...

STT	Trái phiếu bị hoán đổi						Trái phiếu được hoán đổi						Ngày hoán đổi
	Mã TP	Ngày đáo hạn	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Khối lượng	Giá trái phiếu	Mã TP	Ngày đáo hạn	Lãi suất danh nghĩa (%/năm)	Lãi suất chiết khấu (%/năm)	Khối lượng	Giá trái phiếu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
...													

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0613.H.STC: Hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Thông tin của biểu được thu thập, tổng hợp từ thông tin về hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định.
- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo về phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

Biểu số: 0701.N.QLBH

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU CỦA NGÀNH BẢO HIỂM

<Năm>

STT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm...
1	Kết cấu của thị trường		
	- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Số lượng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Số lượng	
	Doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài	Số lượng	
	Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Số lượng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Số lượng	
2	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Tỷ đồng	
3	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Tỷ đồng	
4	Tổng tài sản	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Tỷ đồng	
	Doanh nghiệp bảo hiểm sức khỏe	Tỷ đồng	
5	Trích lập dự phòng nghiệp vụ	Tỷ đồng	
	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	Tỷ đồng	
	Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	Tỷ đồng	
6	Đầu tư trở lại nền kinh tế	Tỷ đồng	
7	Khả năng thanh toán	Tỷ đồng	

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0701.N.QLBH: Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu của ngành bảo hiểm**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Đây là biểu tổng hợp, khái niệm các chỉ tiêu trong biểu sẽ được giải thích cụ thể ở các chỉ tiêu của các biểu 0702.N.QLBH.QG.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Biểu số: 0702.N.QLBH.QG*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC, CHI BÒI THƯỜNG GỐC
VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM GỐC**

<Năm>

Đơn vị tính: tỷ đồng

	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc
BẢO HIỂM NHÂN THỌ		
.....		
.....		
.....		
BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ		
.....		
.....		
.....		
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ NƯỚC NGOÀI		
.....		
.....		
BẢO HIỂM SỨC KHỎE		
.....		
.....		
.....		
.....		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0702.N.QLBH.QG: Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm

“Biểu số liệu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố”

Giải thích biểu mẫu

a) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

$$\begin{array}{l} \text{Doanh thu phí bảo} \\ \text{hiểm gốc} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm gốc phi} \\ \text{nhân thọ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm gốc} \\ \text{nhân thọ} \end{array} \\ + \begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm gốc} \\ \text{Sức khỏe} \end{array}$$

Phí bảo hiểm gốc phản ánh tổng số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

b) Chi bồi thường gốc và trả tiền bảo hiểm gốc

$$\begin{array}{l} \text{Chi bồi thường} \\ \text{gốc và trả tiền bảo} \\ \text{hiểm gốc} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi bồi thường bảo hiểm gốc} \\ \text{phi nhân thọ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi bồi thường và trả} \\ \text{tiền bảo hiểm gốc} \\ \text{nhân thọ} \end{array} \\ + \begin{array}{l} \text{Chi bồi thường và trả tiền bảo} \\ \text{hiểm gốc Sức khỏe} \end{array}$$

+ Đối với DNBH phi nhân thọ, chi bồi thường bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh tổng số chi bồi thường bảo hiểm gốc của DNBH phi nhân thọ phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Đối với DNBH nhân thọ, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã ký kết.

+ Đối với DNBH Sức khỏe, chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm gốc là chỉ tiêu phản ánh các khoản phải chi trả về tiền bảo hiểm gốc cho khách hàng theo cam kết của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã ký kết.

c) Đầu tư trở lại nền kinh tế là chỉ tiêu đưa ra con số thống kê lượng tiền các doanh nghiệp bảo hiểm đầu tư trở lại nền kinh tế nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.

d) Trích lập dự phòng nghiệp vụ: Dự phòng nghiệp vụ là khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải trích lập nhằm mục đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm có thể phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết.

e) Khả năng thanh toán: Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam phải duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động. Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam được coi là có đủ khả năng thanh toán khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây: Trích lập dự phòng nghiệp vụ đầy đủ; Bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn.

Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm.

Biểu số: 0703.N.QLBH.QG*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

<Năm>

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm	Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm	Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm
Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm				
.....	...			
.....	...			
.....	...			
.....	...			

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0703.N.QLBH.QG: Thống kê hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm**Giải thích biểu mẫu:**

- Phí bảo hiểm thu xếp qua môi giới bảo hiểm: Chỉ tiêu này phản ánh tổng phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm do doanh nghiệp môi giới bảo hiểm thực hiện thu xếp, giao kết hợp đồng.

- Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Chỉ tiêu này là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ báo cáo bao gồm: Hoa hồng từ hoạt động môi giới bảo hiểm gốc, hoạt động môi giới tái bảo hiểm; Phí dịch vụ từ hoạt động cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm; Phí dịch vụ từ hoạt động khác liên quan đến hợp đồng bảo hiểm theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm; Doanh thu hoạt động tài chính; Thu nhập hoạt động khác.

- Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Chỉ tiêu này là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ báo cáo đến nội dung hoạt động của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm: Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm; Chi phí hoạt động tài chính; Chi phí hoạt động khác.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo của các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Biểu số: 0704.N.QLBH

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP
TÁI BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM,
CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**
<Năm>

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Doanh nghiệp	Tổng tài sản	Vốn chủ sở hữu
	Bảo hiểm phi nhân thọ		
	Chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài		
	Bảo hiểm nhân thọ		
	Tái bảo hiểm		
	Chi nhánh doanh nghiệp tái bảo hiểm nước ngoài		
	Môi giới bảo hiểm		
	Bảo hiểm sức khỏe		

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0704.N.QLBH: Chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam

Giải thích biểu mẫu báo cáo

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp bảo hiểm (nhân thọ, phi nhân thọ), doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

Biểu số: 0705.N.QLBH

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CƠ CẤU ĐẦU TƯ
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM PHI NHÂN THỌ
<Năm>

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên công ty	Đầu tư tại Việt Nam			Đầu tư ra nước ngoài	
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Thành lập hoặc góp vốn thành lập, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài	Thành lập chi nhánh văn phòng đại diện và hình thức hiện diện thương mại khác của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm ở nước ngoài
	Công ty bảo hiểm phi nhân thọ					
1						
2						
...						

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 249 + 250/Ngày 03-02-2025

Biểu số: 0705.N.QLBH: Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.
- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

Biểu số: 0706.N.QLBH

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

CƠ CẤU ĐẦU TƯ
DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM NHÂN THỌ

<Năm>

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên công ty	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu doanh nghiệp có bảo đảm	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu doanh nghiệp không có bảo đảm	Góp vốn vào các doanh nghiệp khác	Kinh doanh bất động sản	Tạm ứng từ giá trị tài khoản của khách hàng (bao gồm cả tạm ứng để đóng phí bảo hiểm)	Ủy thác đầu tư	Khác	Tổng số tiền đầu tư
	Công ty bảo hiểm nhân thọ										
1											
2											
...											

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 249 + 250/Ngày 03-02-2025

25

Biểu số: 0706.N.QLBH: Cơ cấu đầu tư doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ**Giải thích biểu mẫu báo cáo**

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp với các chỉ tiêu của biểu mẫu báo cáo nghiệp vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm.

- Nguồn số liệu: Tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp bảo hiểm.

Biểu số: 0801.T.TCHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 03 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Hàng thủy sản	USD	x		x	
2. Hàng rau quả	"	x		x	
3. Hạt điều	Tấn				
4. Cà phê	"				
5. Chè	"				
6. Hạt tiêu	"				
7. Gạo	"				
8. Sắn và các sản phẩm từ sắn	"				
- Sắn	"				
9. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
10. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
11. Chế phẩm thực phẩm khác		x		x	
12. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
13. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
14. Clanhke và xi măng	"				
15. Than các loại	"				
16. Dầu thô	"				
17. Xăng dầu các loại	"				
18. Hóa chất	USD	x		x	
19. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
20. Phân bón các loại	Tấn				
21. Chất dẻo nguyên liệu	"				
22. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
23. Cao su	Tấn				

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
24. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
25. Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	"	x		x	
26. Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	"	x		x	
27. Gỗ và sản phẩm gỗ:	"	x		x	
- Sản phẩm gỗ	"	x		x	
28. Giấy và các sản phẩm từ giấy	"	x		x	
29. Xơ, sợi dệt các loại	Tấn				
30. Hàng dệt, may:	USD	x		x	
- Vải các loại	"	x		x	
31. Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	"	x		x	
32. Sản phẩm dệt đã hoàn thiện khác	"	x		x	
33. Giày dép các loại	"	x		x	
34. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
35. Sản phẩm gốm, sứ	"	x		x	
36. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
37. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
38. Sắt thép các loại	Tấn				
39. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
40. Kim loại thường khác	Tấn				
- Đồng	"				
41. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
42. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
43. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
44. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
45. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
46. Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	"	x		x	
47. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
48. Phương tiện vận tải và phụ tùng	"	x		x	
49. Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	"	x		x	
50. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
51. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0802.T.TCHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 03 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

<Tháng>

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
1. Thịt và các sản phẩm từ thịt	USD	x		x	
2. Hàng thủy sản	"	x		x	
3. Sữa và sản phẩm sữa	"	x		x	
4. Hàng rau quả	"	x		x	
5. Hạt điều	Tấn				
6. Sắn và sản phẩm từ sắn:	"				
- Sắn	"				
7. Lúa mì	"				
8. Ngô	"				
9. Đậu tương	"				
10. Dầu mỡ động thực vật	USD	x		x	
11. Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	"	x		x	
12. Chế phẩm thực phẩm khác	"	x		x	
13. Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"	x		x	
14. Nguyên phụ liệu thuốc lá	"	x		x	
15. Quặng và khoáng sản khác	Tấn				
16. Than các loại	"				
17. Dầu thô	"				
18. Xăng dầu các loại	"				
19. Khí đốt hóa lỏng	"				
20. Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD	x		x	
21. Hóa chất	"	x		x	
22. Sản phẩm hóa chất	"	x		x	
23. Nguyên phụ liệu dược phẩm	"	x		x	
24. Dược phẩm	"	x		x	

Mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
25. Phân bón các loại	Tấn				
26. Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD	x		x	
27. Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"	x		x	
28. Chất dẻo nguyên liệu	Tấn				
29. Sản phẩm từ chất dẻo	USD	x		x	
30. Cao su	Tấn				
31. Sản phẩm từ cao su	USD	x		x	
32. Gỗ và sản phẩm gỗ	"	x		x	
33. Giấy các loại	Tấn				
34. Sản phẩm từ giấy	USD	x		x	
35. Bông các loại	Tấn				
36. Xơ, sợi dệt các loại	"				
37. Vải các loại	USD	x		x	
38. Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	"	x		x	
39. Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	"	x		x	
40. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	"	x		x	
41. Phế liệu sắt thép	Tấn				
42. Sắt thép các loại	"				
43. Sản phẩm từ sắt thép	USD	x		x	
44. Kim loại thường khác	Tấn				
45. Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD	x		x	
46. Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	"	x		x	
47. Hàng điện gia dụng và linh kiện	"	x		x	
48. Điện thoại các loại và linh kiện	"	x		x	
49. Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	"	x		x	
50. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	"	x		x	
51. Dây điện và dây cáp điện	"	x		x	
52. Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc				
53. Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD	x		x	
54. Xe máy và linh kiện, phụ tùng	"	x		x	
55. Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	"	x		x	
56. Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	"	x		x	
57. Hàng hóa khác	"	x		x	

Ghi chú: (*) Danh mục mặt hàng chủ yếu được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0803.T.TCHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)**

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG)					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0804.T.TCHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)**

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0802.H.TCHQ.QG)					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0805.T.TCHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ

<Tháng>

	Xuất khẩu (USD)		Nhập khẩu (USD)	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
A	1	2	3	4
Tổng trị giá				
Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0806.T.TCHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ CHIA THEO
MẶT HÀNG CHỦ YẾU**

<Tháng>

Nước (*)/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG)					

Ghi chú: (*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0807.T.TCHQ.QG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày sau kỳ báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
CHIA THEO MẶT HÀNG CHỦ YẾU
<Tháng>**

Nước (*)/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0802.H.TCHQ.QG)					

Ghi chú: (*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thuộc khối ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam. Danh mục khối nước được cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0810.Q.TCHQ.QG*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

HÀNG HÓA TÁI XUẤT KHẨU

<Quý>

	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
A	B	1	2	3	4
Tổng trị giá	USD	x		x	
Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	USD	x		x	
Nhóm/Mặt hàng chủ yếu (*)					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG)					

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0811.H.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý

Báo cáo năm: Ngày 30/9 hàng năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU SANG MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
CHIA THEO MÃ AHTN
<Quý>/<Năm>**

Nước, vùng lãnh thổ ^(*) / Mã AHTN	Trị giá trong kỳ báo cáo (USD)	Trị giá lũy kế đến hết kỳ báo cáo (USD)
(A)	(1)	(2)

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thành viên ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0812.H.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo quý

Báo cáo năm: Ngày 30/9 hàng năm sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU TỪ MỘT SỐ NƯỚC, VÙNG LÃNH THỔ
CHIA THEO MÃ AHTN
<Quý>/<Năm >**

Nước, vùng lãnh thổ ^(*) / Mã AHTN	Trị giá trong kỳ báo cáo (USD)	Trị giá lũy kế đến hết kỳ báo cáo (USD)
(A)	(1)	(2)

(*) Danh sách nước bao gồm đầy đủ các nước, vùng lãnh thổ thành viên ASEAN, EU, các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0813.T.TCHQ

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC*

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG)					

* Các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0814.T.TCHQ

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC*

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu					
(Dựa trên danh mục nhóm/mặt hàng chủ yếu của Biểu số 0802.H.TCHQ.QG)					

* Các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0815.T.TCHQ

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CHIA THEO
CỤC HẢI QUAN (*)**

<Tháng>

	Xuất khẩu (USD)		Nhập khẩu (USD)	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá				
Chia theo Cục Hải quan				

* Số liệu trong phạm vi thống kê.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0816.T.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
THÔNG QUAN THEO CỤC HẢI QUAN (*)**

<Tháng>

	Xuất khẩu (USD)		Nhập khẩu (USD)	
	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo	Tháng báo cáo	Lũy kế đến hết tháng báo cáo
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá				
Chia theo Cục Hải quan				

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê.

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0817.T.TCHQ

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU CỦA CÁC CỤC HẢI QUAN
CHIA THEO NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU (*)**

<Tháng>

Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

* Số liệu trong phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0818.T.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU CỦA CÁC CỤC HẢI QUAN
CHIA THEO NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU (*)**

<Tháng>

Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

* Số liệu trong phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0819.T.TCHQ

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU CÁC NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
THÔNG QUAN THEO CỤC HẢI QUAN (*)**

<Tháng>

Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

* Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0820.T.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU CÁC NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
THÔNG QUAN THEO CỤC HẢI QUAN (*)**

<Tháng>

Cục Hải quan/ Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)

*Số liệu cả trong và ngoài phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0821.H.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo 6 tháng

Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG TỜ KHAI VÀ TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU
CHIA THEO NHÓM LOẠI HÌNH XUẤT KHẨU CHỦ YẾU (*)**

<6 tháng>/<Năm>

Nhóm loại hình xuất khẩu chủ yếu	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)

*: Bao gồm tất cả các loại hình trong và ngoài phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0822.H.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: 30 ngày làm việc sau kỳ báo cáo 6 tháng

Báo cáo năm: 60 ngày làm việc sau kỳ báo cáo năm

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ LƯỢNG TỜ KHAI VÀ TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU
CHIA THEO NHÓM LOẠI HÌNH NHẬP KHẨU CHỦ YẾU (*)**

<6 tháng>/<Năm>

Nhóm loại hình nhập khẩu chủ yếu	Kỳ báo cáo		Lũy kế đến hết kỳ báo cáo	
	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)	Số lượng tờ khai	Trị giá (USD)
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)

*: Bao gồm tất cả các loại hình trong và ngoài phạm vi thống kê

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0823.Q.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**XUẤT KHẨU NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU CHIA
THEO PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN**

<Quý>

Nhóm, mặt hàng chủ yếu/ Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Quý báo cáo		Lũy kế đến hết quý báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)		(1)	(2)	(3)	(4)

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0824.Q.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**NHẬP KHẨU NHÓM, MẶT HÀNG CHỦ YẾU
CHIA THEO PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN**

<Quý>

Nhóm, mặt hàng chủ yếu/ Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Quý báo cáo		Lũy kế đến hết quý báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)		(1)	(2)	(3)	(4)

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 0825.T.TCHQ

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CHỊU THUẾ

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu chịu thuế					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 0826.T.TCHQ*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo:

Báo cáo tháng: 10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Hải quan

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CHỊU THUẾ

<Tháng>

	Đơn vị tính	Tháng báo cáo		Lũy kế đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng trị giá	USD	x		x	
Nhóm, mặt hàng chủ yếu chịu thuế					

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0801.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa.

Biểu số 0802.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa.

Biểu số 0803.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Biểu số 0804.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Biểu số 0805.T.TCHQ.QG: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh thành phố.

Biểu số 0806.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0807.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0808.H.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa.

Biểu số 0809.H.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa.

Biểu số 0810.H.TCHQ.QG: Hàng hóa tái xuất khẩu.

Biểu số 1811.H.TCHQ: Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN.

Biểu số 1812.H.TCHQ: Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN.

Biểu số 0813.T.TCHQ: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước.

Biểu số 0814.T.TCHQ: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước.

Biểu số 0815.T.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo Cục Hải quan.

Biểu số 0816.T.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan.

Biểu số 0817.T.TCHQ: Xuất khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0818.T.TCHQ: Nhập khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu.

Biểu số 0819.T.TCHQ: Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan

Biểu số 0820.T.TCHQ: Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan.

Biểu số 0821.H.TCHQ: Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo loại hình xuất khẩu chủ yếu.

Biểu số 0822.H.TCHQ: Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo loại hình nhập khẩu chủ yếu.

Biểu số 0823.Q.TCHQ: Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển.

Biểu số 0824.Q.TCHQ: Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển.

Biểu số 0825.T.TCHQ: Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế.

Biểu số 0826.T.TCHQ: Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế.

Các biểu số liệu này thuộc chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và được Bộ Tài chính thu thập, tổng hợp gửi Cơ quan Thống kê trung ương công bố.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

a.1) Hàng hóa xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng hóa nước ngoài tái xuất khẩu, được đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ nước ngoài mà trước đó đã được nhập khẩu và được thống kê là hàng nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

a.2) Hàng hóa nhập khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng Việt Nam tái nhập khẩu, được đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất của đất nước.

- Hàng hóa có xuất xứ nước ngoài là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam;

- Hàng hóa tái nhập khẩu là hàng hóa của Việt Nam đã xuất khẩu và được thống kê vào hàng xuất khẩu trước đó, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ chế biến giản đơn, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa.

b) Phạm vi thống kê

b.1) Hàng hóa được tính trong thống kê xuất khẩu, nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán;

(3) Hàng hóa thuộc các hợp đồng gia công, lắp ráp ký với nước ngoài, có hoặc không thay đổi quyền sở hữu, bao gồm: Thành phẩm hoàn trả sau gia công, lắp ráp; nguyên liệu/vật tư xuất khẩu, nhập khẩu để gia công, lắp ráp; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công, lắp ráp; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công, lắp ráp, được thỏa thuận trong hợp đồng gia công, lắp ráp.

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài, hàng hóa giao dịch giữa người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt;

(5) Hàng hóa tái xuất/tái nhập: Hàng hóa nước ngoài/hàng hóa trong nước đã nhập khẩu/xuất khẩu và được thống kê vào nhập khẩu/xuất khẩu trước đó, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật;

(6) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro,... liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng hóa trả lại trong kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu (hàng hóa mà trước đó đã được thống kê vào hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu, sau đó được tái nhập hoặc tái xuất);

(9) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn để sử dụng tạm thời cho mục đích cụ thể nhưng sau đó được chuyển đổi loại hình hải quan để không thực hiện tái xuất, tái nhập. Những hàng hóa đó bao gồm: Hàng hóa hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải; các động sản khác;

(10) Hàng hóa mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: Là vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng, xu, vàng trang sức,... dưới dạng tinh chế, thô hoặc dạng bán sơ chế do các doanh nghiệp, ngân hàng thương mại (trừ ngân hàng, tổ chức khác nhận ủy quyền thực hiện giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác,... theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh,... đã hoặc chưa ghi âm, hình, dữ liệu, trò chơi điện tử, phần mềm,..., được sản xuất để dùng chung cho mọi khách hàng hoặc để mua/bán thông thường (trừ các loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng hoặc bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...);

- Hàng hóa gửi hoặc nhận qua đường bưu điện hoặc dịch vụ chuyển phát nhanh;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: Việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi/đưa vào lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường, được tính đến trong thống kê nếu hàng hóa thuộc phạm vi thống kê;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Dầu thô và khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn được mua, bán với nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan;

- Hàng hóa nhận được từ các tổ chức quốc tế ở nước ngoài hoặc gửi đi cho các tổ chức quốc tế (trừ hàng hóa gửi hoặc nhận giữa các tổ chức quốc tế);

- Hàng hóa là tài sản di chuyển, hàng hóa là hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh phải khai theo quy định;

- Chất thải và phế liệu có giá trị thương mại;

- Vệ tinh trong trường hợp có thay đổi quyền sở hữu giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với nước ngoài.

b.2) Hàng hóa không tính trong thống kê gồm:

(1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: Hàng hóa do thương nhân Việt Nam ký hợp đồng mua/bán với thương nhân nước ngoài nhưng được giao/nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

(2) Hàng hóa do thương nhân Việt Nam mua của nước ngoài và bán thẳng cho nước thứ ba, hàng hóa không về Việt Nam hoặc có về Việt Nam nhưng không làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thông thường tại Hải quan Việt Nam.

(3) Hàng hóa mua/bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop).

(4) Hàng hóa tạm nhập, tạm xuất có thời hạn sau đó được tái xuất, tái nhập như: Hàng tham dự triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm; tài liệu hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, giáo dục, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh, nghiên cứu và phát triển sản phẩm; phương tiện vận tải, công ten nơ và các thiết bị liên quan đến vận tải.

(5) Hàng hóa chỉ đơn thuần đi qua lãnh thổ Việt Nam với mục đích chuyên tải, quá cảnh.

(6) Các loại hàng hóa đặc thù gồm:

- Hàng hóa thuộc hợp đồng cho thuê hoặc đi thuê hoạt động (máy bay, tàu thuyền, máy móc thiết bị): Không có sự chuyển quyền sở hữu đối với hàng hóa sau thời gian thuê/cho thuê;

- Hàng hóa của Chính phủ Việt Nam gửi hoặc nhận với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

- Hàng hóa gửi và nhận của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện của các tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam;

- Vàng tiền tệ: Vàng thuộc giao dịch của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ủy quyền xuất khẩu, nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ theo quy định của pháp luật;

- Tiền xu đang lưu hành, tiền giấy, tiền séc và chứng khoán đã phát hành trong khâu lưu thông;

- Hàng hóa với chức năng là phương tiện rỗng dùng để chứa hàng hóa: Công-ten-nơ, các thùng, chai, lọ và các loại khác theo phương thức quay vòng chỉ nhằm mục đích vận chuyển hàng hóa;

- Các sản phẩm, nội dung truyền nhận theo phương thức điện tử (phần mềm, các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, phim, sách điện tử và loại khác);

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh, chứa phần mềm được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng; bản gốc phim ảnh, tác phẩm nghệ thuật, chương trình truyền hình, chương trình biểu diễn nghệ thuật,...

- Hàng hóa đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam bất hợp pháp;

- Hàng hóa đưa vào hoặc đưa ra khỏi lãnh thổ hải quan của Việt Nam với mục đích sửa chữa hoặc bảo trì nếu hoạt động đó không làm thay đổi xuất xứ của hàng hóa;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là vũ khí, khí tài nhằm bảo vệ lợi ích, chủ quyền và an ninh quốc gia thuộc các danh mục bí mật của nhà nước;

- Chất thải, phế liệu không có trị giá thương mại.

c) Phương pháp tính

Thời điểm thống kê: Là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan.

Những thay đổi trên tờ khai hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin hải quan và được điều chỉnh trong các báo cáo thống kê.

Trong vòng 90 ngày sau khi kết thúc năm báo cáo, cơ quan thống kê sẽ ngừng cập nhật các thay đổi trên tờ khai hải quan.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

- Đối với hàng hóa phải nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và các loại thuế liên quan trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thì trị giá thống kê là trị giá tính thuế của hàng hóa.

- Đối với hàng hóa không phải nộp thuế xuất khẩu hoặc nhập khẩu và các loại thuế liên quan trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu thì trị giá thống kê là trị giá khai báo của hàng hóa được cơ quan hải quan chấp nhận.

- Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ về đồng Đô la Mỹ.

Xác định trị giá thống kê trong những trường hợp đặc thù

- Trường hợp tờ khai hải quan đăng ký một lần nhưng xuất khẩu hoặc nhập khẩu nhiều lần thì trị giá thống kê là trị giá thực tế của hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá chưa phát hành, chưa đưa vào lưu thông: Trị giá thống kê là chi phí để sản xuất ra tiền giấy, tiền kim loại và các giấy tờ có giá (không phải là mệnh giá của tiền giấy, tiền kim loại hay các giấy tờ có giá này);

- Phương tiện trung gian dùng để chứa thông tin bao gồm: Băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh và các phương tiện trung gian khác đã hoặc chưa chứa thông tin, trừ loại được sản xuất theo yêu cầu hoặc đơn đặt hàng riêng: Thống kê theo trị giá hải quan toàn bộ của các hàng hóa này (không phải chỉ là trị giá của các phương tiện trung gian chưa có thông tin);

- Hàng hóa được phép ghi giá tạm tính khi đăng ký tờ khai hải quan thì trị giá thống kê phải được điều chỉnh khi có giá chính thức trên tờ khai sửa đổi, bổ sung;

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: Tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

- Các giao dịch không khai trị giá (ví dụ: hàng đổi hàng, hàng viện trợ nhân đạo,...) thì trị giá của hàng hóa trong thống kê được tính theo nguyên tắc xác định trị giá hải quan;

- Hàng trả lại: Trị giá thống kê là trị giá hàng hóa được định giá theo trị giá của giao dịch xuất khẩu hoặc nhập khẩu ban đầu;

- Điện năng xuất khẩu, nhập khẩu: Trị giá thống kê là trị giá khai trên tờ khai hải quan;

- Hàng hóa theo hợp đồng thuê tài chính: Tính trị giá của hàng hóa trên cơ sở giá bán của hàng hóa tương tự (loại trừ các dịch vụ cung cấp kèm theo hợp đồng cho thuê như chi phí đào tạo, bảo trì, phí tài chính);

Loại tiền và tỷ giá: Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tính bằng Đô la Mỹ (USD). Cơ quan hải quan căn cứ vào quy định hiện hành về tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để quy đổi các ngoại tệ sử dụng trong thống kê.

Đơn vị tính thống kê: Là đơn vị tính quy đổi sử dụng trong các biểu mẫu thống kê. Các đơn vị tính lượng khác nhau được quy đổi về đơn vị tính thống nhất trong biểu mẫu căn cứ vào các dữ liệu từ hồ sơ hải quan.

Nước đối tác thương mại:

Xuất khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến”: Là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

Nhập khẩu: Thống kê theo “nước, vùng lãnh thổ xuất xứ” là nước hoặc vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: Biểu thị bằng dấu gạch chéo (X).
- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: Biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).
- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: Biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

Biểu số 0801.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 0802.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa (tháng)

Biểu số 0803.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

Biểu số 0804.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) (tháng)

Biểu số 0813.T.TCHQ: Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước (tháng)

Biểu số 0814.T.TCHQ: Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trong nước (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp trong nước: Ghi tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn hoàn toàn trong nước theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp trong nước).

+ Nhóm/mặt hàng chủ yếu: Danh mục nhóm mặt hàng chủ yếu trong biểu 0801.T.TCHQ.QG, 0802.T.TCHQ.QG được sửa đổi hoặc cập nhật theo đề xuất của Tổng cục Thống kê.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong kỳ/tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 01/01 đến hết kỳ/tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0805.T.TCHQ.QG: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố (tháng)

- Cột A: Ghi tên của toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Số liệu của mỗi tỉnh, thành phố được tổng hợp từ tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu của toàn bộ các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đăng ký mã số doanh nghiệp tại tỉnh, thành phố đó.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập

nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng tỉnh, thành phố bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0806.T.TCHQ.QG: Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

Biểu số 0807.T.TCHQ.QG: Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu (tháng)

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.T.TCHQ.QG và 0802.T.TCHQ.QG.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở Cột A; lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm/mặt hàng chủ yếu của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0808.H.TCHQ.QG: Tình hình xuất khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

Biểu số 0809.H.TCHQ.QG: Tình hình nhập khẩu hàng hóa (quý, năm) - Dạng file dữ liệu chi tiết, gửi bằng phương tiện máy tính.

- Cột A (Mã số hàng hóa): Ghi mã số hàng hóa tương ứng với mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (Bộ Tài chính ban hành), cấp mã AHTN 8 chữ số.

- Cột B (Mô tả hàng hóa): Ghi rõ mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam tương ứng với mã của hàng hóa ở cột A.

- Cột C (Đơn vị tính): Ghi đơn vị tính thống kê.

- Cột D: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại”.

+ Nước, vùng lãnh thổ cuối cùng hàng đến: Là nước, vùng lãnh thổ mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hóa của Việt Nam sẽ được chuyển đến nước, vùng lãnh thổ đó để bốc dỡ, không tính nước, vùng lãnh thổ mà hàng hóa trung chuyển, quá cảnh.

+ Nước, vùng lãnh thổ xuất xứ: Là nước, vùng lãnh thổ mà tại đó hàng hóa được nuôi trồng, khai thác, sản xuất hoặc chế biến, theo các quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam.

- Cột E: Ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

+ Đường không;

+ Đường thủy;

+ Đường bộ;

+ Loại khác.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu lượng và trị giá xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng của từng dòng hàng hóa phát sinh trong quý (đối với báo cáo quý) và cả năm (đối với báo cáo năm), bao gồm cả các số liệu được đã được điều chỉnh, cập nhật trong kỳ báo cáo theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0810.Q.TCHQ.QG: Hàng hóa tái xuất khẩu (quý)

- Cột A:

+ Tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng tái xuất khẩu xác định được tối đa theo quy định về phạm vi thống kê nêu tại mục a và b.1.

+ Trị giá hàng hóa tái xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Ghi tổng trị giá hàng hóa tái xuất khẩu thuộc phạm vi thống kê của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (là doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật - gọi tắt là doanh nghiệp FDI).

+ Mặt hàng: Ghi mặt hàng tái xuất khẩu (theo danh mục mặt hàng của Biểu 0801.T.TCHQ.QG) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu trong Biểu 0801.T.TCHQ.QG.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá hàng hóa tái xuất khẩu phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 1811.H.TCHQ: Xuất khẩu sang một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN (Quý, năm).

Biểu số 1812.H.TCHQ: Nhập khẩu từ một số nước/vùng lãnh thổ theo mã AHTN (Quý, năm).

- Cột A: Ghi tên các nước, vùng lãnh thổ theo quy định của mục c) về “nước đối tác thương mại” và các mã AHTN chủ yếu cấp 8 số.

Danh mục các nước, vùng lãnh thổ trong 2 biểu báo cáo này bao gồm:

+ Các nước là thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước đối tác thương mại lớn của ASEAN;

+ Các nước là thành viên của Liên minh châu Âu (EU);

+ Các nước có ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) với Việt Nam;

+ Các nước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn tính theo từng châu lục và các trường hợp khác theo rà soát hàng năm về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan.

- Cột 1: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng mã AHTN chủ yếu cấp 8 số của nước đối tác thương mại đó phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu về trị giá xuất khẩu, nhập khẩu sang/từ nước đối tác thương mại tương ứng ở cột A; trị giá xuất khẩu, nhập khẩu của từng mã AHTN chủ yếu cấp 8 số của nước đối tác thương mại đó phát sinh từ ngày 1/1 đến hết kỳ báo cáo, bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0815.T.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa chia theo Cục Hải quan (tháng)

Biểu số 0816.T.TCHQ: Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thông quan theo Cục Hải quan (tháng - số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê)

- Cột A: Ghi tên các Cục Hải quan

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp trị giá xuất khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng Cục Hải quan bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu tổng hợp trị giá nhập khẩu của tháng báo cáo, lũy kế đến hết tháng báo cáo của từng Cục Hải quan bao gồm cả các số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0817.T.TCHQ: Xuất khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu (tháng).

Biểu số 0818.T.TCHQ: Nhập khẩu của các Cục Hải quan chia theo nhóm, mặt hàng chủ yếu (tháng).

Biểu số 0819.T.TCHQ: Xuất khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan (tháng - số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê).

Biểu số 0820.T.TCHQ: Nhập khẩu các nhóm, mặt hàng chủ yếu thông quan theo Cục Hải quan (tháng - số liệu trong và ngoài phạm vi thống kê).

- Cột A: Ghi tên các cục hải quan và các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.H.TCHQ.QG và 0802.H.TCHQ.QG.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0821.H.TCHQ: Số lượng tờ khai và trị giá xuất khẩu chia theo loại hình xuất khẩu chủ yếu (6 tháng, năm).

Biểu số 0822.H.TCHQ: Số lượng tờ khai và trị giá nhập khẩu chia theo loại hình nhập khẩu chủ yếu (6 tháng, năm).

- Cột A: Ghi loại hình xuất khẩu/nhập khẩu chủ yếu đang được sử dụng của cơ quan Hải quan.

- Cột 1 và 2: Ghi số lượng tờ khai và trị giá của từng loại hình tương ứng tại cột A phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số lượng tờ khai và trị giá của từng loại hình tương ứng tại cột A phát sinh từ 1/1 đến hết kỳ báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0823.Q.TCHQ: Xuất khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển (quý)

Biểu số 0824.Q.TCHQ: Nhập khẩu nhóm, mặt hàng chủ yếu chia theo phương thức vận chuyển (quý)

- Cột A: Ghi tên các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu lớn theo danh mục của Biểu số 0801.T.TCHQ.QG và 0802.T.TCHQ.QG và ghi phương thức vận chuyển hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu phân chia theo:

+ Đường không;

+ Đường thủy;

+ Đường bộ;

+ Loại khác.

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh trong quý báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các quý báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

Biểu số 0825.T.TCHQ: Xuất khẩu hàng hóa chịu thuế (tháng)

Biểu số 0826.T.TCHQ: Nhập khẩu hàng hóa chịu thuế (tháng)

- Cột A:

+ Tổng trị giá xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế: Ghi tổng trị giá toàn bộ các nhóm/mặt hàng xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế

+ Ghi tên các nhóm/mặt hàng chủ yếu có trị giá xuất khẩu chịu thuế, nhập khẩu chịu thuế lớn theo danh mục của Biểu số 0801.T.TCHQ.QG và 0802.T.TCHQ.QG

- Cột B: Ghi đơn vị tính tương ứng với nhóm/mặt hàng chủ yếu.

- Cột 1 và 2: Ghi số liệu tổng hợp về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tương ứng phát sinh trong tháng báo cáo.

- Cột 3 và 4: Ghi số liệu lũy kế về lượng, trị giá xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tương ứng phát sinh từ ngày 1/1 đến hết tháng báo cáo, bao gồm cả số liệu đã được điều chỉnh, cập nhật của các kỳ/tháng báo cáo trước theo quy định về kiểm tra, điều chỉnh số liệu của cơ quan Hải quan.

- Trị giá xuất khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi xuất khẩu.

- Trị giá nhập khẩu hàng hóa chịu thuế là trị giá của các tờ khai hải quan có phát sinh các sắc thuế khi nhập khẩu.

Biểu số: 0827.N.HTQT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng 12 năm trước

Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:

Vụ Hợp tác quốc tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**MỨC ĐỘ TỰ DO HÓA ĐỐI VỚI THUẾ NHẬP KHẨU
THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI**

Năm:...

STT	Tên hiệp định	Tên viết tắt	Mức độ tự do hóa
1	<Hiệp định 1>		
2	<Hiệp định 2>		
...
...
...

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...*
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0827.N.HTQT: Mức độ tự do hóa đối với thuế nhập khẩu theo các Hiệp định thương mại**Giải thích biểu mẫu báo cáo****1. Khái niệm:**

Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu:

Mức độ tự do hóa thương mại được tính tỷ lệ số dòng thuế xóa bỏ trên tổng số các dòng thuế trong các Hiệp định thương mại.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0828.N.HTQT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng 12 năm trước

Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:

Vụ Hợp tác quốc tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT

Năm: ...

STT	Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	<Hiệp định 1>	<Hiệp định 2>	...
	(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	<Mã số 1>	Tên hàng 1	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>
2	<Mã số 2>	Tên hàng 2	<Thuế suất 2>	<Thuế suất 2>	<Thuế suất 2>
...	
...	
...	

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0828.N.HTQT: Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**Giải thích biểu mẫu báo cáo****1. Khái niệm:**

Thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu từ các đối tác ký kết Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu:

- Cột (A): Mã số hàng hóa theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

- Cột (B): Mô tả hàng hóa theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

- Hiệp định 1, 2,...: Tên viết tắt Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên

- Cột (1), (2),...: Thuế suất tương ứng theo Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0829.N.HTQT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Ngày 25 tháng 12 năm trước

Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:

Vụ Hợp tác quốc tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THUẾ XUẤT KHẨU ƯU ĐÃI

Năm: ...

STT	Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	<Hiệp định 1>	<Hiệp định 2>	...
	(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
1	<Mã số 1>	Tên hàng 1	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>	<Thuế suất 1>
2	< Mã số 2>	Tên hàng 2	< Thuế suất 2>	< Thuế suất 2>	< Thuế suất 2>
...	
...	
...	

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0829.N.HTQT: Thuế xuất khẩu ưu đãi**1. Khái niệm:**

Thuế xuất khẩu ưu đãi đặc biệt là thuế xuất khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu tới một số đối tác có thỏa thuận về thuế xuất khẩu ưu đãi tại các Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu:

- Cột (A): Mã số hàng hóa áp dụng thuế xuất khẩu ưu đãi theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

- Cột (B): Mô tả hàng hóa theo các Nghị định của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

- Hiệp định 1, 2,...: Tên viết tắt Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên có cam kết về Thuế xuất khẩu ưu đãi

- Cột (1), (2),...: Thuế suất tương ứng theo Hiệp định thương mại tự do, thỏa thuận thương mại mà Việt Nam là thành viên

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0830.N.QLGSCST*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Căn cứ VBQPPL:.....

Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có hiệu lực

Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THUẾ SUẤT THUẾ XUẤT KHẨU THEO DANH MỤC HÀNG CHỊU THUẾ

Năm:...

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0830.N.QLGSCST: Thuế suất thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế**1. Khái niệm:**

Thuế suất thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Chính phủ ban hành.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu sang nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi về thuế xuất khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam thì thực hiện theo các thỏa thuận này.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa” “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0831.N.QLGSCST*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Căn cứ VBQPPL:.....

Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn
cứ có hiệu lực

Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế,
phí và lệ phí

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO
DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**

Năm:...

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0831.N.QLGSCST: Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế**1. Khái niệm:**

Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam; hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa” “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0832.N.QLGSCST*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Căn cứ VBQPPL:.....

Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có hiệu lực

Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Năm:...

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
.....		
.....		
.....		

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)**Ngày... tháng... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 0832.N.QLGSCST: Thuế suất thuế nhập khẩu thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu**1. Khái niệm:**

Thuế suất thuế nhập khẩu thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thuế suất nhập khẩu thông thường được quy định bằng 150% thuế suất nhập khẩu ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi bằng 0% thì mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa” “Thuế suất” theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định việc áp dụng thuế suất thông thường đối với hàng hóa nhập khẩu

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0833.N.QLGSCST

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Căn cứ VBQPPL:.....

Thời hạn báo cáo: 30 ngày kể từ khi VBQPPL căn cứ có hiệu lực

Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ TUYỆT ĐỐI, THUẾ HỒN HỢP

Năm:...

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0833.N.QLGSCST: Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp**1. Khái niệm:**

Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế tuyệt đối đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định căn cứ vào lượng hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu và mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa tại thời điểm tính thuế.

Số tiền thuế áp dụng phương pháp tính thuế hỗn hợp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được xác định là tổng số tiền thuế theo tỷ lệ phần trăm và số tiền thuế tuyệt đối. Trong đó, số tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tính theo tỷ lệ phần trăm được xác định căn cứ vào trị giá tính thuế và thuế suất theo tỷ lệ phần trăm của từng mặt hàng tại thời điểm tính thuế.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa” “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0834.N.QLGSCST

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:.....

Kỳ báo cáo: Năm

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế,

phí và lệ phí

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN
NGẠCH THUẾ QUAN ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG THUỘC ĐIỆN ÁP DỤNG HẠN
NGẠCH THUẾ QUAN**

Năm:...

Mã hàng			Mô tả	Thuế suất ngoài hạn ngạch (%)
04.07			Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
			- Trứng sống khác:	
0407	21	00	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407	29		- - Loại khác:	
0407	29	10	- - - Cửa vịt, ngan	
0407	29	90	- - - Loại khác	
0407	90		- Loại khác:	
0407	90	10	- - Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407	90	20	- - Cửa vịt, ngan	
0407	90	90	- - Loại khác	
17.01			Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.	
....				
....				
....				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0834.N.QLGSCST: Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan

1. Khái niệm:

Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan do Chính phủ ban hành, áp dụng đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan có số lượng nhập khẩu nằm ngoài số lượng hạn ngạch nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và/hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan thì thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế đó.

Trường hợp mức thuế suất ngoài hạn ngạch theo Điều ước quốc tế cao hơn mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Danh mục do Chính phủ ban hành thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch quy định tại Danh mục do Chính phủ ban hành.

2. Cách ghi biểu: “Mã hàng”; “Mô tả hàng hóa” “Thuế suất” theo Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính.

Biểu số: 0901.T.QLG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Chậm nhất ngày mùng 5 hàng

tháng (khi có phát sinh định giá)

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý giá

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

GIÁ HÀNG HÓA DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ

Tháng...

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá				Cơ quan, tổ chức định giá
			Tối thiểu	Tối đa	Khung giá	Giá cụ thể	
1							

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0901.T.QLG: Giá hàng hóa do nhà nước định giá (thuộc thẩm quyền của Bộ Tài chính)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Khái niệm: Là kết quả quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện xác định giá của hàng hóa, dịch vụ.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 0902.Q.QLG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Quý: Ngày 05 sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý giá

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG

Quý:...

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0902.Q.QLG: Bảng giá thị trường**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Khái niệm: Bình quân giá thị trường hàng hóa, dịch vụ, so sánh kỳ này (tháng báo cáo) với kỳ trước (tháng liền trước kỳ báo cáo) của một số mặt hàng theo quy định của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 0903.N.QLG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 20 tháng 01 năm

sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý giá

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**SỐ DOANH NGHIỆP THẨM ĐỊNH GIÁ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU
KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ**

Năm:....

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

**I. Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh
dịch vụ thẩm định giá**

STT	Loại hình doanh nghiệp	Tổng số
1	Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp lần đầu giấy chứng nhận	
2	Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp lại giấy chứng nhận	

**II. Chi tiết doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh
doanh dịch vụ thẩm định giá**

STT	Mã số Giấy chứng nhận	Tên doanh nghiệp	Loại hình doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính
1				
2				
3				
4				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0903.N.QLG: Số doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Doanh nghiệp thẩm định giá là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 0904.N.QLG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 15 tháng 02 năm
sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý giá

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

SỐ DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ

Năm:...

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số
1	Số doanh nghiệp thực hiện kê khai giá:	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0904.N.QLG: Số doanh nghiệp thực hiện kê khai giá.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Doanh nghiệp kê khai giá là tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật”

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 0905.Q.QLG

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo:

- Quý: Chậm nhất ngày 05 sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý giá

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG VÀ LÃI PHÁT SINH TRÊN SỐ DƯ QUỸ BÌNH
ỔN GIÁ XĂNG DẦU (QUỸ BOG)**

Quý..... năm...

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số
1	Số dư Quỹ BOG tại thời điểm ngày đầu tiên của kỳ	
2	Số dư Quỹ BOG đến hết ngày cuối cùng của kỳ	
3	Tổng trích Quỹ BOG trong kỳ	
4	Tổng số sử dụng Quỹ BOG trong kỳ	
5	Lãi phát sinh trên số dư Quỹ BOG dương trong kỳ	
6	Lãi phát sinh trên số dư Quỹ BOG âm trong kỳ	
7	Số dư Quỹ BOG đầu kỳ/cuối kỳ	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 0905.Q.QLG: Thông báo về tình hình trích lập, sử dụng và lãi phát sinh trên số dư quỹ bình ổn giá xăng dầu (quỹ bog)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Khái niệm: Bảng tổng hợp tình hình thực hiện trích lập, sử dụng, lãi phát sinh và số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu (Quỹ BOG) trong kỳ báo cáo.

- Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo Quản lý Giá.

Biểu số: 1001.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý công sản
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
Năm:...

STT	Tài sản	Đầu tư xây dựng/mua sắm			Tiếp nhận			Thuê		
		Số lượng (cái/khuôn viên)	Diện tích (m ²)	Nguyên giá (nghìn đồng)	Số lượng (cái/khuôn viên)	Diện tích (m ²)	Nguyên giá (nghìn đồng)	Số lượng (cái/khuôn viên)	Diện tích (m ²)	Nguyên giá (nghìn đồng)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Cơ quan trung ương									
I	Bộ, ngành A									
1	Đất khuôn viên									
2	Nhà									
3	Xe ô tô									
4	Tài sản cố định khác									
II	Bộ, ngành B									
									
B	Địa phương									
I	Tỉnh A									
1	Đất khuôn viên									
2	Nhà									
3	Xe ô tô									
4	Tài sản cố định khác									
II	Tỉnh B									
									
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1001.N.QLCS: Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp Chế độ báo cáo Tài sản công.
- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

(Xem tiếp Công báo số 251 + 252)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng